

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ FIVESTAR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ FIVESTAR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FIVESTAR INVESTMENT AND CONSULTANCY SERVICE JOIN STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FIVESTAR INVESTMENT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109184203

**3. Ngày thành lập:** 15/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 6 tháp D1 Tòa nhà 6th Element, Khu đô thị mới Tây Hồ Tây, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4752     |
| 2.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4753     |
| 3.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ dùng gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4759     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế, và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ;                       | 4784 |
| 5.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết:<br>- Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8219 |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 9.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2410 |
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2511 |
| 11. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2512 |
| 12. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2591 |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592 |
| 14. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2593 |
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2599 |
| 16. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại;<br>- Sản xuất giường, tủ, bán ghế bằng vật liệu khác                                                                                                                                                                                                                                                        | 3100 |
| 17. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622 |
| 18. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1811 |
| 19. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1812 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1820 |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo Hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; | 4931 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo Hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;                                                    | 4932 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 25. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn, môi giới bất động sản<br>(Điều 62; Điều 69 Luật kinh doanh Bất động sản)                                                                                                                                                        | 6820 |
| 26. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản<br>(Luật kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                  | 6810 |
| 27. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4511 |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ Hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                               | 4530 |
| 29. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ Hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 33. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ Hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                            | 4543 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 35. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 36. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8121 |
| 37. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết:<br>- Vệ sinh và bảo dưỡng bể bơi;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp<br>- Dịch vụ tẩy uế và diệt trùng;<br>- Dịch vụ vệ sinh khu nhà và các công trình khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                          | 8129 |
| 38. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8130 |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoa và cây<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ<br>- Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Quán cà phê, giải khát;<br>- Dịch vụ phục vụ đồ uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 44. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7721 |
| 45. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7729 |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                  | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 48. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8211 |
| 49. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8560 |
| 50. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9511 |
| 51. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9512 |
| 52. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9521 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9522 |
| 54. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9523 |
| 55. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9524 |
| 56. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9529 |
| 57. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9620 |
| 58. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (trong nhà hoặc ngoài trời có hoặc không có mái che, có hoặc không có chỗ ngồi cho khán giả)<br>- Tổ chức và điều hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp và nghiệp dư trong nhà và ngoài trời của các nhà tổ chức sở hữu các cơ sở đó; | 9311 |
| 59. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao;                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9319 |
| 60. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9321 |
| 61. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của các sàn nhảy và hoạt động của các phòng hát karaoke)                                                                                                                                                                                                                                           | 9329 |
| 62. | Hoạt động thư viện và lưu trữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9101 |
| 63. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8511 |
| 64. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8512 |
| 65. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8521 |
| 66. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8522 |
| 67. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8523 |
| 68. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8531 |
| 69. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8532 |
| 70. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8551 |
| 71. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 72. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Huấn luyện kỹ thuật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ (theo Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ được sửa đổi bởi nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ)</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Đào tạo tự vệ;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> | 8559        |
| 73. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101(Chính) |
| 74. | <p>Xây dựng nhà không để ở</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 75. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 76. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 77. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222        |
| 78. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223        |
| 79. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299        |
| 80. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 81. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312        |
| 82. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |
| 83. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 84. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329        |
| 85. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330        |
| 86. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390        |
| 87. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;</li> <li>- Dịch vụ thiết kế đồ thị</li> <li>- Hoạt động trang trí nội thất</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 88. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế xây dựng công trình</li> </ul> <p>(Nghị định 59/2015/NĐ-CP được sửa đổi bởi Nghị định 100/2018/NĐ-CP)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7110        |
| 89. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2392        |
| 90. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2829        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 91. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ THỊ THU PHƯƠNG | Số 14/37 ngõ 766 đường La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000     | 2.000.000.000         | 10,000    | 013579568                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                            | Tổng số                   | 20.000     | 2.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                    |                           |         |                |        |              |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------|--------|--------------|
| 2 | KHÚC THỊ DẬU       | CC W505 Golden Weslake số 151 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000  | 2.000.000.000  | 10,000 | 001157004247 |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Tổng số                   | 20.000  | 2.000.000.000  | 10,000 |              |
|   |                    |                                                                                                    |                           |         |                |        |              |
| 3 | PHẠM THỊ NGỌC UYÊN | Thôn Phụng Tường, Xã Nhật Tân, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                              | Cổ phần phổ thông         | 160.000 | 16.000.000.000 | 80,000 | 145017248    |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                    | Tổng số                   | 160.000 | 16.000.000.000 | 80,000 |              |
|   |                    |                                                                                                    |                           |         |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: KHÚC THỊ DẬU

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 12/12/1957

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001157004247

Ngày cấp: 10/11/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CC W505 Golden Weslake số 151 Thụy Khuê, Phường  
Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CC W505 Golden Weslake số 151 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê,  
Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội